

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Khánh Hòa: số 21A Hòn Chồng, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Cửu Long	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lê	Ủy viên
	Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Võ Cửu Long	Giám đốc (Thôi giữ chức từ ngày 01/01/2015)
	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2015)
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Xuyên	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 



Hoàng Đức Trúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		604.232.635.995	436.048.139.227
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	87.442.495.418	43.632.219.503
1. Tiền	111		87.442.495.418	43.632.219.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433.149.654.474	314.587.447.482
1. Phải thu khách hàng	131		404.196.094.518	309.985.495.073
2. Trả trước cho người bán	132		23.848.900.668	3.058.791.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	7.314.136.288	2.216.133.107
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.209.477.000)	(672.972.015)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	64.401.319.980	57.280.642.923
1. Hàng tồn kho	141		64.401.319.980	57.280.642.923
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19.239.166.123	20.547.829.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.011.590.443	1.066.775.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	154		8.886.903.907	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	9.340.671.773	19.481.054.303
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		101.806.287.531	83.807.284.579
II Tài sản cố định	220		84.761.063.663	73.879.308.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	81.475.349.378	70.022.165.475
- Nguyên giá	222		147.749.947.616	125.004.752.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.274.598.238)	(54.982.586.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.285.714.285	3.857.142.857
- Nguyên giá	228		4.030.000.000	4.030.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(744.285.715)	(172.857.143)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.045.223.868	9.927.976.247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	17.045.223.868	9.927.976.247
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		706.038.923.526	519.855.423.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		636.833.196.458	457.752.535.283
I- Nợ ngắn hạn	310		594.438.858.250	426.238.046.843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	18.083.300.000	25.130.453.755
2. Phải trả người bán	312		328.795.861.057	224.357.920.785
3. Người mua trả tiền trước	313		205.815.264.196	121.962.689.759
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	4.702.408.308	21.517.544.603
5. Phải trả người lao động	315		11.171.277.927	7.561.363.260
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		2.588.099.622	6.606.469.307
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	19.286.492.168	12.821.416.082
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.833.930.232
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.996.154.972	4.446.259.060
II- Nợ dài hạn	330		42.394.338.208	31.514.488.440
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.12	42.394.338.208	31.174.488.440
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	-	340.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		69.205.727.068	62.102.888.523
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	69.205.727.068	62.102.888.523
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.158.000.000	51.158.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.718.971.216	3.616.132.671
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.328.755.852	7.328.755.852
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		706.038.923.526	519.855.423.806

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	1.551.268.251.125	1.072.805.959.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.551.268.251.125	1.072.805.959.232
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.455.456.461.570	992.461.487.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		95.811.789.555	80.344.472.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	746.039.349	690.896.318
7. Chi phí tài chính	22	5.18	9.326.890.494	8.708.854.992
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.326.890.494	8.708.854.992
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57.365.748.464	51.808.725.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		29.865.189.946	20.517.787.686
11. Thu nhập khác	31	5.19	5.044.119.577	5.296.832.284
12. Chi phí khác	32	5.19	4.456.434.888	4.970.015.740
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	587.684.689	326.816.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		30.452.874.635	20.844.604.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	6.776.746.152	5.211.151.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		23.676.128.483	15.633.453.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	4.628	5.289

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.452.874.635	20.844.604.230
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.939.515.253	16.590.310.664
- Các khoản dự phòng	03		(297.425.247)	2.506.902.247
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(733.264.352)	(1.273.775.353)
- Chi phí lãi vay	06		9.326.890.494	8.527.421.114
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.688.590.783	47.195.462.902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(118.845.233.354)	(48.224.118.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.120.677.057)	42.285.117.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		188.334.519.100	16.614.877.408
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.062.063.048)	(876.284.692)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.326.890.494)	(8.527.421.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.149.520.090)	(6.097.208.189)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.222.203.419	526.442.050
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.340.660.024)	(2.553.458.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.400.269.235	40.343.408.984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.432.675.771)	(49.896.571.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.598.630.190	2.319.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(208.400.000.000)	(78.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		208.400.000.000	78.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		746.039.349	1.158.155.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.088.006.232)	(46.419.325.495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.782.060.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		407.000.689.816	230.412.448.792
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.387.843.571)	(227.169.071.446)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.114.833.333)	(5.724.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.501.987.088)	21.300.897.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43.810.275.915	15.224.980.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.632.219.503	28.407.238.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87.442.495.418	43.632.219.503

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ Công ty: 51.158.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu đồng)

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	2.609.058	26.090.580.000	51%
Các Cổ đông khác	2.506.742	25.067.420.000	49%
Cộng	5.115.800	51.158.000.000	100%

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong năm: 4.295 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cửa xe gỗ ngoài địa bàn Thành phố Đà Nẵng/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ Ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08-30
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	04-10
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc, thiết bị văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	2.681.280.674	1.649.550.300
Tiền gửi ngân hàng	84.761.214.744	41.982.669.203
Tổng	87.442.495.418	43.632.219.503

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền lương chờ hưu của cấp trên	-	176.310.015
Phải thu Công ty 386	2.047.302.180	-
Phải thu Công ty Thành An 141	4.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.266.834.108	2.039.823.092
Tổng	7.314.136.288	2.216.133.107

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.956.504.924	1.538.408.089
Công cụ, dụng cụ	-	6.500.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.444.815.056	55.735.734.834
Tổng	64.401.319.980	57.280.642.923

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÁU B 09-DN****5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.066.775.016	1.464.842.184
Tăng	14.899.355.674	19.530.313.407
Phân bổ vào chi phí trong năm	14.954.540.247	19.928.380.575
Tại ngày 31 tháng 12	1.011.590.443	1.066.775.016
Chi tiết	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí đấu thầu, bảo lãnh chờ phân bổ	321.197.070	329.026.824
Chi phí phòng thí nghiệm chờ phân bổ	472.230.745	400.696.801
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	167.140.023	300.231.577
Các chi phí khác chờ phân bổ	51.022.605	36.819.814
Tổng	1.011.590.443	1.066.775.016

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	8.015.500.863	18.954.612.253
Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.325.170.910	526.442.050
	9.340.671.773	19.481.054.303

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	19.949.871.063	61.991.469.330	42.704.060.972	359.350.891	125.004.752.256
Tăng trong năm	1.383.624.545	23.948.302.227	8.942.809.999	157.939.000	34.432.675.771
Mua trong năm	-	23.948.302.227	8.942.809.999	157.939.000	33.049.051.226
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.383.624.545	-	-	-	1.383.624.545
Giảm trong năm	-	9.523.807.030	2.163.673.381	-	11.687.480.411
Thanh lý, nhượng bán	-	7.875.403.718	2.163.673.381	-	10.039.077.099
Giảm khác	-	1.648.403.312	-	-	1.648.403.312
Số dư tại 31/12/2014	21.333.495.608	76.415.964.527	49.483.197.590	517.289.891	147.749.947.616
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	3.192.192.322	30.450.634.181	21.136.225.892	203.534.386	54.982.586.781
Tăng trong năm	1.338.074.073	11.875.109.517	8.078.978.167	75.924.924	21.368.086.681
Khấu hao trong năm	1.338.074.073	11.875.109.517	8.078.978.167	75.924.924	21.368.086.681
Giảm trong năm	-	8.555.678.116	1.520.397.108	-	10.076.075.224
Thanh lý, nhượng bán	-	6.907.274.804	1.520.397.108	-	8.427.671.912
Giảm khác	-	1.648.403.312	-	-	1.648.403.312
Số dư tại 31/12/2014	4.530.266.395	33.770.065.582	27.694.806.951	279.459.310	66.274.598.238
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	16.757.678.741	31.540.835.149	21.567.835.080	155.816.505	70.022.165.475
Tại 31/12/2014	16.803.229.213	42.645.898.945	21.788.390.639	237.830.581	81.475.349.378

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23.978.586.308 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền khai thác mỏ đá	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	4.000.000.000	30.000.000	4.030.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	4.000.000.000	30.000.000	4.030.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	142.857.143	30.000.000	172.857.143
Tăng trong năm	571.428.572	-	571.428.572
Khấu hao trong năm	571.428.572	-	571.428.572
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	714.285.715	30.000.000	744.285.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	3.857.142.857	-	3.857.142.857
Tại 31/12/2014	3.285.714.285	-	3.285.714.285

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.927.976.247	8.111.356.964
Tăng	31.404.521.743	5.674.205.265
Phân bổ vào chi phí trong năm	24.287.274.122	3.857.585.982
Tại ngày 31 tháng 12	17.045.223.868	9.927.976.247
	31/12/2014	01/01/2014
Chi tiết	VND	VND
Chi phí CCDC	12.718.990.863	7.581.469.641
Chi phí sửa chữa, máy thi công	3.331.824.760	1.485.156.488
Đồ dùng văn phòng	963.793.245	830.735.118
Chi phí đầu thầu	30.615.000	30.615.000
Tổng	17.045.223.868	9.927.976.247

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	18.083.300.000	25.130.453.755
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	18.083.300.000	11.542.212.348
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	-	13.588.241.407
Tổng	18.083.300.000	25.130.453.755

Hợp đồng tín dụng số 15/2012/96 ngày 30/07/2012; số 19/2012/96 ngày 31/10/2012; số 17/2012/96 ngày 12/10/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty mua vật tư, chi nhân công và các khoản chi khác. Áp dụng mức lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn là lãi suất theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,8%/năm, cộng với chi phí vốn. Các khoản vay được thế chấp bằng quyền tài sản phát sinh từ những hợp đồng thi công của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.506.087.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.389.975.510	4.762.749.448
Thuế thu nhập cá nhân	312.432.798	248.708.008
Tổng	4.702.408.308	21.517.544.603

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	366.154.787	267.861.983
Bảo hiểm xã hội	151.330.954	126.947.007
Bảo hiểm y tế	-	2.901.603
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.748.465.380	12.403.385.687
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>12.795.500.000</i>	<i>7.120.833.333</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>535.688.680</i>	<i>1.045.901.360</i>
<i>Trả trước tiền thuê mỏ đá Suối Mơ</i>	<i>337.500.000</i>	<i>1.087.500.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.079.776.700</i>	<i>3.149.150.994</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	20.541.047	20.319.802
Tổng	19.286.492.168	12.821.416.082

5.12 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác là các khoản phải trả cho các đội thi công đã bỏ tiền đầu tư máy móc thiết bị, được Công ty trả dần theo mức khấu hao và khoản giữ lại giá trị công trình của các đội theo thỏa thuận.

5.13 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn		340.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>		<i>340.000.000</i>
<i>- Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng</i>	-	
Tổng	-	340.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại 01/01/2013	17.110.000.000	10.313.488.783	5.765.410.535	-	33.188.899.318
Tăng trong năm	34.048.000.000	3.568.583.888	1.563.345.317	15.633.453.172	54.813.382.377
Tăng vốn	34.048.000.000	-	-	-	34.048.000.000
Lãi	-	-	-	15.633.453.172	15.633.453.172
Phân phối quỹ	-	3.568.583.888	1.563.345.317	-	5.131.929.205
Giảm trong năm	-	10.265.940.000	-	15.633.453.172	25.899.393.172
Giảm vốn	-	10.265.940.000	-	-	10.265.940.000
Chia cổ tức	-	-	-	7.114.833.333	7.114.833.333
Phân phối các quỹ	-	-	-	8.518.619.839	8.518.619.839
Số dư tại 31/12/2013	51.158.000.000	3.616.132.671	7.328.755.852	-	62.102.888.523
Số dư tại 01/01/2014	51.158.000.000	3.616.132.671	7.328.755.852	-	62.102.888.523
Tăng trong năm	-	7.102.838.545	-	23.676.128.483	30.778.967.028
Phân phối quỹ	-	7.102.838.545	-	-	7.102.838.545
Lãi	-	-	-	23.676.128.483	23.676.128.483
Giảm trong năm	-	-	-	23.676.128.483	23.676.128.483
Chia cổ tức	-	-	-	12.789.500.000	12.789.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.886.628.483	10.886.628.483
Số dư tại 31/12/2014	51.158.000.000	10.718.971.216	7.328.755.852	-	69.205.727.068

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	26.090.580.000	26.090.580.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.067.420.000	25.067.420.000
Tổng	51.158.000.000	51.158.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	51.158.000.000	17.110.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	34.048.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	51.158.000.000	51.158.000.000
Chia cổ tức	12.789.500.000	7.114.833.333
Phân phối các quỹ	10.886.628.483	8.518.619.839

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	5.115.800	1.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra trong năm	-	3.404.800
Cổ phiếu phổ thông	-	3.404.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	5.115.800	5.115.800
Cổ phiếu phổ thông	5.115.800	5.115.800
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: (VND/CP)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.775.455	249.777.927
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.551.067.475.670	1.072.556.181.305
Tổng	1.551.268.251.125	1.072.805.959.232

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của dịch vụ	200.775.455	248.754.229
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.455.255.686.115	992.212.732.989
Tổng	1.455.456.461.570	992.461.487.218

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	746.039.349	690.896.318
Tổng	746.039.349	690.896.318

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	9.326.890.494	8.708.854.992
Tổng	9.326.890.494	8.708.854.992

5.19 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	1.598.630.190	2.319.090.909
Cho thuê mặt bằng	1.730.034.840	2.021.377.981
Cho thuê thiết bị mỏ đá	1.500.000.000	375.000.000
Thu nhập khác	215.454.547	581.363.394
Tổng	5.044.119.577	5.296.832.284
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	1.611.405.187	2.226.280.313
Phân bổ chi phí mỏ đá suối Mơ	1.114.994.861	480.690.009
Tiền thuê đất	1.730.034.840	-
Chi phí khác	-	2.263.045.418
Tổng	4.456.434.888	4.970.015.740
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	587.684.689	326.816.544

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.452.874.635	20.844.604.230
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	30.452.874.635	20.844.604.230
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.699.632.420	5.211.151.058
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	77.113.732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.776.746.152	5.211.151.058

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.676.128.483	15.633.453.172
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.676.128.483	15.633.453.172
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.115.800	2.955.774
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.628	5.289

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	811.179.579.181	519.309.588.985
Chi phí nhân công	342.249.757.703	254.370.840.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.939.515.253	16.590.310.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.604.638.480	3.860.419.966
Chi phí khác bằng tiền	29.774.461.992	2.956.945.708
Chi phí máy thi công	217.467.010.850	154.619.865.183
Chi phí nhân viên quản lý	20.238.904.044	17.535.005.551
Chi phí sản xuất chung	76.666.249.010	58.423.639.155
Tổng	1.523.120.116.513	1.027.666.616.137

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
HDQT và BKS		Thủ lao	132.825.000	124.182.000
Ban Giám đốc		Thu nhập	2.386.834.209	1.796.409.000

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	Phải thu	-	-
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	Phải trả	2.588.099.622	6.606.469.307

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.442.495.418	43.632.219.503
Phải thu khách hàng và phải thu khác	409.300.753.806	311.528.656.165
Hàng tồn kho	64.401.319.980	57.280.642.923
Tài sản ngắn hạn khác	19.239.166.123	20.547.829.319
Tổng	580.383.735.327	432.989.347.910
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	18.083.300.000	25.470.453.755
Phải trả người bán và phải trả khác	390.476.691.433	268.353.825.307
Chi phí phải trả	18.461.785.857	37.519.307.402
Tổng	427.021.777.290	331.343.586.464

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty được khách hàng ứng trước chi phí thi công, ít phải vay tín dụng ngân hàng nên ít chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty ít chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết do khoản vay hoạt động của Công ty không nhiều.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Các khoản vay	18.083.300.000	-	18.083.300.000
Phải trả người bán và phải trả khác	348.082.353.225	42.394.338.208	390.476.691.433
Các khoản phải trả	18.461.785.857	-	18.461.785.857
Công nợ khác	3.996.154.972	-	3.996.154.972
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Các khoản vay	25.130.453.755	340.000.000	25.470.453.755
Phải trả người bán và phải trả khác	237.179.336.867	31.174.488.440	268.353.825.307
Các khoản phải trả	37.519.307.402	-	37.519.307.402
Công nợ khác	4.446.259.060	-	4.446.259.060

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.442.495.418	-	87.442.495.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	409.300.753.806	-	409.300.753.806
Hàng tồn kho	64.401.319.980		64.401.319.980
Tài sản ngắn hạn khác	19.239.166.123		19.239.166.123
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.632.219.503	-	43.632.219.503
Phải thu khách hàng và phải thu khác	311.528.656.165	-	311.528.656.165
Hàng tồn kho	57.280.642.923	-	57.280.642.923
Tài sản ngắn hạn khác	20.547.829.319	-	20.547.829.319

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc